| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 81/2019/DS-PT
Ngày: 23- 5 - 2019
V/v: "Tranh chấp đòi đất cho ở nhờ và
Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đặng Văn Hùng

*Các Thẩm phán*: Bà Võ Bích Hải

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Ông Lâm Thành Them– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp đòi đất cho ở nhờ và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Ông **Lại Văn B**, sinh năm 1959

2/ Bà **Lê Thị X**, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1978 (Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017) (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1/ Bà **Mai Thị A**, sinh năm 1929

2/ Bà **Bùi Thị P**, sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Bà Mai Thị A ủy quyền cho bà Bùi Thị P (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2017).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư **Trần Văn S** – Văn phòng luật sư S thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **NLQ1**, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

2/ Bà **NLQ2**, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

3/ **NLQ3**, sinh ngày 17/8/2014. Đại diện hợp pháp là bà NLQ2.

Bà Bùi Thị N ủy quyền cho bà Bùi Thị P (văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018).

*Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Lại Văn B, bà Lê Thị X; bị đơn bà Mai Thị A, bà Bùi Thị P.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện của ông Lại Văn B và bà Lê Thị X ngày 04/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng M trình bày:*

Nguồn gốc đất của ông B có được do cha mẹ của ông B để lại từ năm 1996, tổng diện tích là 7.969m$^2$; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số 000023/QSDĐ cấp ngày 04/9/1996; có các thửa 484, 485, 346, 227 và 481. Đất tọa lạc tại Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Các thửa 484, 485, 346, 227 đã được đo đạc theo 302 và được cấp giấy mới, còn thửa 481 do tranh chấp nên không đo đạc được.

Lý do bà Mai Thị A ở được trên đất như sau: Vào năm 1980, bà A có hỏi mượn phần đất của nguyên đơn để cất nhà làm đám cưới cho con, diện tích ngang 5m, dài 10m; lúc mượn có làm giấy tay, thời hạn xong đám cưới trả lại nhưng sau đó do nguyên đơn chưa có nhu cầu sử dụng nên chưa đòi lại. Đến tháng 6/2017, nguyên đơn có yêu cầu cơ quan đo đạc đến đo để chuyển đổi theo đo đạc chính quy 302 thì bên bị đơn không cho đo đạc và phát sinh tranh chấp.

Hiện tại trên phần đất tranh chấp này có căn nhà của bà A và một số cây kiểng, tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 98,9m$^2$. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn và gia đình di dời nhà và cây cối trả lại đất nguyên đơn.

*Trong đơn phản tố của bị đơn là bà Mai Thị A ngày 02/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị P và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị A trình bày:*

Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị T (chết năm 1972) có diện tích khoảng 780m$^2$, bà T và bà Nguyễn Thị Q (chết năm 1972) cùng sống chung căn nhà trên phần đất này (bà T và bà Q là hai chị em ruột, bà T là mẹ ruột của bà

Mai Thị A). Sau khi bà T chết thì cha mẹ ông B mới thỉnh bà T về thờ cúng (vì bà T là cô ruột của mẹ ông B), còn nhà của bà T sau đó mục nát. Sau đó, ông Mai Văn S (là em của bà A) đến ở, đến năm 1978 ông S chết và nhà bỏ trống, đến năm 1980 bà A về đó ở. Lúc bà A về đó ở có hỏi bà Nguyễn Thị H (là chị ruột bà A), Nguyễn Thị L (là mẹ ông B) và Nguyễn Văn H (là cậu ông B) và cùng đồng ý cho bà A cất nhà ở từ năm 1980. Lúc về ở không có nói cho diện tích bao nhiêu, lúc đầu bà A sử dụng khoảng 120m$^2$, đến năm 2008 bên ông B làm áp lực nên bà A có trả lại khoảng 05m$^2$, diện tích còn lại bà A sử dụng khoảng 115m$^2$.

Bà A chưa có giấy tờ gì về quyền sử dụng đất, vì ông B lúc làm bằng khoán đã khai luôn phần đất này. Vào năm 1996, ông B làm bằng khoán gia đình bà A không hay biết; đến năm 2017, khi ông B yêu cầu đo đạc để cấp giấy mới thì bị đơn mới biết.

Lúc đầu bà A cất nhà lá ngang 4m, dài 12m và sân khoảng 40m$^2$. Đến năm 2010, sửa lại nhà cột bê tông cốt thép (BTCT) ngang 4m, dài 11m; vách tường, mái tole; đến năm 2017, bà A xây thêm phần nhà sau ngang 3,5m, dài 8m, cột BTCT, vách tường, mái tole.

Nay nguyên đơn yêu cầu trả đất, bị đơn không đồng ý, vì gia đình bị đơn cất nhà ở từ năm 1980 đến nay. Bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận QSDĐ cho bà Mai Thị A diện tích theo đo đạc thực tế là 98,9m$^2$ tại vị trí nhà bị đơn đang ở.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông NLQ1, bà NLQ2, NLQ3 có đại diện hợp pháp là bà NLQ2, Đại diện ủy quyền của bà NLQ2 là bà Bùi Thị P trình bày*: Thống nhất theo lời trình bày của bà Bùi Thị P và không đồng ý trả lại đất.

*Theo lời khai của người làm chứng là NLC1 trình bày*: Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị T để lại, bà T không có chồng con. Sau khi bà T mất thì bà Mai Thị A về ở từ năm 1978-1979 đến nay, khi bà A cất nhà thì có hỏi anh em của mẹ ông B, mọi người đồng ý thì bà A mới cất.

*Theo lời khai của người làm chứng là NLC2 và NLC3 trình bày*: Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị T để lại, bà T không có chồng con. Sau khi bà T mất thì ông Lại Văn B tự quản lý hết đất của bà T. Đến năm 1980, bà A về ở trên đất cho đến nay.

*Theo lời khai của người làm chứng là NLC4 trình bày*: Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông B để lại cho ông B. Trước đây bà A có hỏi cha mẹ ông B ở đậu, lúc đầu cất nhà lá, sau đó sửa lại nhà như hiện nay. Bà A có đất nào ở nơi khác không thì bà không biết, còn chỗ bà A ở thì không có đất nào.

*Theo các biên bản xác minh tại địa phương ngày 03/8/2018 thể hiện*: Nguồn gốc đất là do bà Nguyễn Thị T (chết năm 1972) để lại, bà T không có

chồng con. Mẹ ông B (là bà Nguyễn Thị L) lo chôn cất cho bà T nên mẹ ông B quản lý hết đất của bà T. Khi bà A về ở nên có hỏi mẹ ông B, tuy nhiên không biết cho ở nhờ hay ở luôn. Bà A hiện tại không có đất nào khác, chỉ có nền nhà bà A đang ở.

Theo bản trích đo địa chính số 161/TTKTTNMT ngày 27/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ thể hiện diện tích thửa $481^1$ là 91,5$m^2$ (có 60,5$m^2$ nằm trong lộ giới) và thửa $481^2$ là 7,4$m^2$ . Tổng diện tích tranh chấp là 98,9$m^2$.

*Tại công văn số 1584/UBND-NC ngày 29/11/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền xác định*: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số 000023/QSDĐ, cấp ngày 04/9/1996; có các thửa 484, 485, 346, 227 và 481; có tổng diện tích 7.969$m^2$; loại đất T, Q. Đất tọa lạc tại Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ do ông Lại Văn B đứng tên. Ông B đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Vụ việc được hòa giải không thành nên đưa ra xét xử. Tại bản án số 30/2018/DS-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ đã quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Mai Thị A trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Lại Văn B và bà Lê Thị X với số tiền 173.075.000đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Mai Thị A sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn thì bà A được công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 98,9$m^2$ (có 60,5$m^2$ trong lộ giới) tại thửa số $481^1$ + $481^2$, tờ bản đồ số 2; tọa lạc tại Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ; cụ thể như sau:

Hướng Đông Bắc giáp phần đất còn lại của nguyên đơn là 3,65m;

Hướng Tây Nam giáp lộ Vòng Cung là 2,92m;

Hướng Đông Nam giáp đất bà Nguyễn Thị O là 25,8m;

Hướng Tây Bắc giáp đất còn lại của nguyên đơn là 8,57m + 10,80m + 7,6m.

(*Kèm theo bản trích đo địa chính số 161/TTKTTNMT ngày 27/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).*

Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ điều chỉnh giấy chứng nhận của nguyên đơn số 000023/QSDĐ cấp ngày 04/9/1996 và cấp giấy chứng nhận cho bà Mai Thị A cho phù hợp với phần quyết định của bản án, sau khi bị đơn thanh toán đủ tiền cho nguyên đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 29/11/2018 bị đơn bà Mai Thị A, bà Bùi Thị P kháng cáo một phần bản án yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử áp dụng giá đất theo giá nhà nước và thẩm định tại chỗ lại các hạng mục giá đất, vật kiến trúc trên đất; ngày 05/12/2018 nguyên đơn ông Lại Văn B, bà Lê Thị X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bị đơn và gia đình trả lại phần đất 7,4m$^2$ đất tại thửa 481$^2$ (vì phần đất này là đất trống).*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm luật sư bảo vệ bị đơn: Thống nhất với quyết định rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tố tụng, hai cấp xét xử của Tòa án chấp hành đúng quy định. Tại phiên tòa bị đơn rút kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị đơn. Bác kháng cáo của nguyên đơn về việc đòi thêm 7,4m$^2$ đất đối với bị đơn do bị đơn đang đông nhân khẩu và không còn nơi ở và đất ở nào khác. Cần giữ y án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, thẩm tra lại các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng giữa các bên và nghe quan điểm của luật sư và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp:

Đây là loại kiện tranh chấp: "Đòi đất cho ở nhờ và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), loại kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Xét yêu cầu khởi kiện của đương sự: Cấp sơ thẩm xác định nội dung tranh chấp, nguồn gốc đất, chủ quyền đất và ý kiến của cơ quan chức năng là Ủy ban nhân dân về trình tự thủ tục cấp đất cho nguyên đơn, đồng thời có xem xét điều kiện về chỗ ở của bị đơn hiện tại nên đã xét xử có lý, có tình. Tuy nhiên, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được đòi thêm 7,4m$^2$ đất xung quanh nhà bị đơn đang ở hiện nay (tại thửa 481$^2$). Bị đơn yêu cầu được bồi thường theo giá Nhà nước quy định và ổn định cho bị đơn phần diện tích 7,4m$^2$ đất này.

- Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng: Tuy 7,4m$^2$ đất mà nguyên đơn yêu cầu được đòi lại là đất trống nhưng diện tích cấp sơ thẩm tuyên cho bị đơn được ổn định không lớn (98,9m$^2$, gia đình có 05 người) chưa đáp ứng theo yêu cầu tối thiểu của một gia đình đông người vì thế nên tạo điều kiện cho bị đơn được ổn định luôn phần 7,4m$^2$ này và trả giá trị lại cho nguyên đơn là phù hợp. Hơn nữa, theo hồ sơ thì phần 7,4m$^2$ đất này là lối thoát hiểm từ hướng nhà phía sau của bị đơn. Trong khi đó, nguyên đơn còn nhiều phần đất khác cạnh nhà bị đơn.

- Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Như sơ thẩm đã nhận định, các đương sự là bị đơn, người liên quan thừa nhận khi về ở tại phần đất hiện tại đang tranh chấp có hỏi bên phía nguyên đơn, khi nguyên đơn đăng ký và được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất đến trước ngày khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không có phản ứng, tranh chấp gì về chủ quyền của nguyên đơn. Vậy, một lần nữa bị đơn thừa nhận đất tranh chấp này là của nguyên đơn. Theo quy định khi trả giá trị đất cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả theo giá thị trường. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Thấy rằng, việc quyết định này của bị đơn không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Tóm lại: Quan điểm đề nghị y án sơ thẩm của đại diện Viện kiểm sát và luật sư bảo vệ cho phía bị đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Về án phí: Cần miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 150; khoản 1 Điều 157; Điều 165; Điều 273; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3; Điều 99; Điều 100; Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai 2013;

- Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác kháng cáo của nguyên đơn.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị đơn.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Mai Thị A trả giá trị quyền sử dụng đất của 98,9m$^2$ lại cho ông Lại Văn B và bà Lê Thị X với số tiền: 173.075.000đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Mai Thị A sau khi bà A thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông B, Bà X nói trên thì bà A được đăng ký để được Nhà nước cấp quyền sử dụng diện tích đất 98,9m$^2$, loại đất: CLN (Có 60,5m$^2$ trong lộ giới) tại thửa 481$^1$ + 481$^2$, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp 2, thị trấn C, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Cụ thể tứ cận:

Hướng Đông Bắc giáp phần đất còn lại của nguyên đơn 3,65m;

Hướng Tây Nam giáp lộ Vòng Cung là 2,92m;

Hướng Đông Nam giáp với đất bà Nguyễn Thị O là 25,8m;

Hướng tây Bắc giáp đất còn lại của nguyên đơn là 8,57m + 10,80m + 7,6m.

(Kèm theo bản trích đo địa chính số: 161/TTKTTNMT ngày 27/9/2018 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000023/QSDĐ cấp ngày 04/9/1996 của nguyên đơn và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Mai Thị A phù hợp với bản trích đo địa chính số 161/TTKTTNMT ngày 27/9/2018 nêu trên sau khi bà A thanh toán đủ số tiền: 173.075.000đồng cho nguyên đơn.

3/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Nguyên đơn chịu: 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Bị đơn chịu: 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)

Nguyên đơn, bị đơn đã nộp xong.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lại Văn B, bà Lê Thị X phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 005381 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Xem như nguyên đơn đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị A, nên bà A được nhận lại tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 005395 ngày 02/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 005139 ngày

05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền thành án phí phúc thẩm.

Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm nên bị đơn được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 005116 ngày 29/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Bản án này là phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***:
- Các đương sự;
- TAND H. Phong Điền;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA H. Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Hùng**